

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU
ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX**

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

đã được soát xét

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	05 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 24



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

Khái quát

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước – Xí nghiệp sửa chữa và vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTG ngày 09 tháng 07 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 09 năm 1999, và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất đến lần thứ 13 ngày 08 tháng 07 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty tại : Tầng 7, số 322 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Vận tải Petrolimex	Kinh doanh, vận tải xăng dầu	20.000	100%
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Đóng tàu và thương mại	10.000	100%

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Hiện nay, công ty con – Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Vận tải Petrolimex đang chờ tái cơ cấu do tại ngày 30/06/2011 giá trị tài sản ròng của Công ty này âm hơn 3 tỷ đồng (lỗ lũy kế đã vượt quá phần vốn của chủ sở hữu). Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty con đã chuyển hết về Công ty mẹ.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Bùi Dũng	Chủ tịch – Đến ngày 26/04/2011
Ông Trần Kỳ Hạnh	Chủ tịch – Bổ nhiệm ngày 26/04/2011
Ông Phan Văn Kỳ	Phó Chủ tịch – Bổ nhiệm ngày 26/04/2011
Ông Trần Quang Tuấn	Ủy viên – Đến ngày 26/04/2011
Bà Đặng Thị Xuân Hương	Ủy viên – Bổ nhiệm ngày 26/04/2011
Ông Đỗ Văn Long	Ủy viên
Ông Nguyễn Quang Hiếu	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Văn Kỳ	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thị Xuân Hương	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tiến Dũng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Lân	Thành viên– Đến ngày 26/04/2011
Ông Nguyễn Duy Hải	Thành viên– Bỏ nhiệm ngày 26/04/2011
Ông Phạm Ngọc Sinh	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



PHAN VĂN KỲ

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 25 tháng 07 năm 2011



Số : 222/BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
của Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex được lập ngày 25 tháng 07 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 được trình bày từ trang 05 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Giám đốc



Nguyễn Thị Lan
Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Cúc
Chứng chỉ KTV số: 0700/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

VNĐon vị tính:

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. Tài sản ngắn hạn		100	76.663.311.558	60.268.083.951
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	110	42.076.090.091	29.988.680.264
1. Tiền		111	7.410.193.891	2.917.578.264
2. Các khoản tương đương tiền		112	34.665.896.200	27.071.102.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130	28.602.603.626	26.486.847.383
1. Phải thu khách hàng		131	26.771.216.211	21.975.053.464
2. Trả trước cho người bán		132	700.464.555	945.478.453
3. Các khoản phải thu khác	V.02	135	4.404.440.341	3.797.064.724
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.03	139	(3.273.517.481)	(230.749.258)
IV. Hàng tồn kho	V.04	140	5.386.957.031	3.390.556.304
1. Hàng tồn kho		141	5.386.957.031	3.390.556.304
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác		150	597.660.810	402.000.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151	162.158.810	-
2. Tài sản ngắn hạn khác	V.05	158	435.502.000	402.000.000
B. Tài sản dài hạn		200	46.550.512.741	55.675.333.267
I. Các khoản phải thu dài hạn		210	-	-
II. Tài sản cố định		220	36.212.210.741	38.826.660.023
1. Tài sản cố định hữu hình	V.06	221	34.687.543.710	38.826.660.023
- Nguyên giá		222	66.164.050.113	65.593.533.222
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(31.476.506.403)	(26.766.873.199)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.07	230	1.524.667.031	-
III. Bất động sản đầu tư		240	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.08	250	10.327.802.000	16.548.673.244
1. Đầu tư vào công ty con		251	30.000.000.000	30.000.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác		258	327.802.000	327.802.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		259	(20.000.000.000)	(13.779.128.756)
V. Tài sản dài hạn khác		260	10.500.000	300.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	-	300.000.000
2. Tài sản dài hạn khác		268	10.500.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		123.213.824.299	115.943.417.218

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN(tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. Nợ phải trả	300		24.554.822.630	16.547.589.258
I. Nợ ngắn hạn	310		24.575.131.467	16.410.176.468
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312		7.003.410.895	8.771.780.579
3. Người mua trả tiền trước	313		236.051.435	2.102.000
4. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	314	V.09	1.798.166.265	1.083.204.379
5. Phải trả công nhân viên	315		5.882.532.207	5.442.129.639
6. Chi phí phải trả	316	V.10	3.481.542.705	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	5.824.702.296	1.028.548.207
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		348.725.664	82.411.664
II. Nợ dài hạn	330		(20.308.837)	137.412.790
1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		(20.308.837)	137.412.790
B. Vốn chủ sở hữu	400		98.659.001.669	99.395.827.960
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	98.659.001.669	99.395.827.960
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		84.000.000.000	84.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		518.666.555	518.666.555
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		671.639.562	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.016.808.590	2.932.263.442
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.538.478.125	2.052.030.276
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.913.408.837	9.892.867.687
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		123.213.824.299	115.943.417.218

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		26.028,95	1.447,29
- EUR		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hiền

Kế toán trưởng



Đặng Thị Xuân Hương



Tổng Giám đốc

Phan Văn Kỳ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	187.347.147.207	130.439.033.732
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		187.347.147.207	130.439.033.732
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	165.046.732.590	121.906.832.567
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.300.414.617	8.532.201.165
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	3.053.924.599	3.550.517.008
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	6.324.148.330	632.238.929
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		-	604.523.827
8. Chi phí bán hàng	24		1.186.040.767	432.745.960
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.699.013.968	3.826.572.423
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.145.136.151	7.191.160.861
11. Thu nhập khác	31	VI.05	1.898.269.085	4.739.185.272
12. Chi phí khác	32	VI.06	1.450.296.287	3.799.825.574
13. Lợi nhuận khác	40		447.972.798	939.359.698
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.593.108.949	8.130.520.559
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.07	2.372.957.752	1.895.229.378
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.220.151.197	6.235.291.181

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hiền

Kế toán trưởng



Đặng Thị Xuân Hương



Phan Văn Kỳ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.593.108.949	8.130.520.559
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	4.165.069.313	4.315.920.550
- Các khoản dự phòng	03	9.263.639.467	13.814.666
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.048.121.571)	(1.934.123.126)
- Chi phí lãi vay	06	-	604.523.827
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	20.973.696.158	11.139.656.476
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(5.192.026.466)	(9.111.032.664)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.996.400.727)	718.612.368
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2.808.745.419	13.648.493.934
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	137.841.190	62.331.000
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	(604.523.827)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.880.644.949)	(961.414.373)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		856.535.666
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(972.803.050)	(6.132.903.107)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13.878.407.575	9.606.755.473
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, TSDH khác	21	(1.550.620.031)	(16.109.500.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TSDH khác	22	-	1.751.431.637
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.048.121.571	1.934.123.126
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.497.501.540	(12.423.945.237)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.960.138.850)	(2.668.933.480)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.960.138.850)	(2.668.933.480)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	11.415.770.265	(5.486.123.244)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	29.988.680.264	32.139.740.507
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	671.639.562	(26.799.880)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	42.076.090.091	26.626.817.383

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiền

Đặng Thị Xuân Hương

Phan Văn Kỳ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước – Xí nghiệp sửa chữa và vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTG ngày 09 tháng 07 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 09 năm 1999, và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất đến lần thứ 13 ngày 08 tháng 07 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty tại : Tầng 7, số 322 Điện Biên Phủ, P.22, Q. Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Vận tải Petrolimex	Kinh doanh, vận tải xăng dầu.	20.000	100%
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Đóng tàu và thương mại	10.000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải xăng dầu đường thủy;
- Dịch vụ sửa chữa, nâng cấp phương tiện vận tải thủy, súc rửa tàu; kinh doanh vật tư, thiết bị phục vụ cho ngành; kinh doanh sửa chữa giàn khoan và các thiết bị dầu khí;
- Kinh doanh đại lý mua bán các sản phẩm dầu khí;
- Xây dựng, lắp đặt sửa chữa các công trình công nghiệp, dân dụng, công trình thủy, kho xăng dầu; kinh doanh xăng dầu cho các tàu biển, tàu sông;
- Đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, lai dắt tàu biển; đóng mới, sửa chữa phương tiện vận tải thủy, tàu đánh cá; dịch vụ kho bãi, cầu cảng, bến neo đậu tàu;
- Sửa chữa thiết bị, phương tiện đánh bắt thủy sản; đại lý mua bán sản phẩm xăng dầu cho tàu, thuyền nước ngoài. Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại thành phố Hồ Chí Minh); san lấp mặt bằng; dịch vụ súc rửa vệ sinh tàu dầu, thu gom xử lý cặn dầu, dầu lẫn nước (không xử lý tại thành phố Hồ Chí Minh); ứng cứu tàu tràn.
- Mua bán gas hóa lỏng; mua bán nguyên liệu chế phẩm dầu nhờn; mua bán kim loại màu, sắt thép, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư – thiết bị phục vụ ngành công – nông nghiệp (không hoạt động xuất nhập khẩu thiết bị ngành in, không mua bán thuốc bảo vệ thực vật), sản phẩm nông-lâm-thủy hải sản, phế liệu (không mua bán phế liệu tại trụ sở);
- Sản xuất, mua bán dụng cụ, quần áo bảo hộ lao động (trừ tẩy nhuộm), thiết bị phòng cháy chữa cháy; mua bán: than, gỗ, sản phẩm bằng gỗ, hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá nứa, rượu (không kinh doanh dịch vụ ăn uống).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được hạch toán theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 về Hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 07 năm |
| - Phương tiện vận tải | 07 – 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 05 năm |

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trễ khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt	417.241.376	756.490.471
Tiền gửi ngân hàng	6.992.952.515	2.161.087.793
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	34.665.896.200	27.071.102.000
Cộng	42.076.090.091	29.988.680.264
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Vận tải Petrolimex	3.530.250.888	3.522.401.504
Phải thu về hao hụt hàng hóa	808.849.128	166.665.503
Phải thu khác	65.340.325	107.997.717
Cộng	4.404.440.341	3.797.064.724

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu công ty con – Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Vận tải Petrolimex (*)	3.042.768.223	230.749.258
Các đối tượng khác	230.749.258	230.749.258
Cộng	3.273.517.481	230.749.258

(*) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi cho khoản phải thu khác từ Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Vận tải Petrolimex (Công ty con thuộc sở hữu 100% của công ty) không có khả năng thu hồi. Số tiền được trích lập tương đương với giá trị âm của giá trị tài sản ròng tại ngày 30/06/2011 của công ty con này.

4. Hàng tồn kho	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.566.902.628	2.962.767.818
Hàng hóa	820.054.403	427.788.486
Cộng giá gốc hàng tồn kho	5.386.957.031	3.390.556.304

5. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Tạm ứng	435.502.000	400.500.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		1.500.000
Cộng	435.502.000	402.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	21.154.700	21.869.489	65.039.910.900	510.598.133	65.593.533.222
Số tăng trong kỳ	-	56.860.669	487.703.222	25.953.000	570.516.891
- Mua trong kỳ	-	-	-	25.953.000	25.953.000
- Tăng khác (*)	-	56.860.669	487.703.222	-	544.563.891
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	21.154.700	78.730.158	65.527.614.122	536.551.133	66.164.050.113

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	21.154.700	4.556.144	26.355.521.951	385.640.404	26.766.873.199
Số tăng trong kỳ	-	62.328.041	4.619.411.804	27.893.359	4.709.633.204
- Khấu hao trong kỳ	-	5.467.372	4.131.708.582	27.893.359	4.165.069.313
- Tăng khác (*)	-	56.860.669	487.703.222	-	544.563.891
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	21.154.700	66.884.185	30.974.933.755	413.533.763	31.476.506.403

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình

Tại ngày đầu năm	-	17.313.345	38.684.388.949	124.957.729	38.826.660.023
Tại ngày cuối năm	-	11.845.973	34.552.680.367	123.017.370	34.687.543.710

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

3.914.522.306 đồng

(*) ghi nhận bổ sung nguyên giá và hao mòn lũy kế các tài sản đã mua trong năm 2010 từ công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Vận tải Petrolimex

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Mua sắm TSCĐ	-	-
Chi phí xây dựng dở dang khác	1.524.667.031	-
Cộng	1.524.667.031	-

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
8. Đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào công ty con (*)	30.000.000.000	30.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	327.802.000	327.802.000
+ Đầu tư cổ phiếu Công ty Cp Vận tải Xăng dầu	327.802.000	327.802.000
Đồng Tháp – 30.560 cổ phần		
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (**)	(20.000.000.000)	(13.779.128.756)
Cộng	10.327.802.000	16.548.673.244

(*) Các khoản đầu tư vào công ty con bao gồm:

Tên công ty	30/06/2010		01/01/2010	
	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp VND
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Vận tải Petrolimex	100%	20.000.000.000	100%	20.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	100%	10.000.000.000	100%	10.000.000.000
Cộng		30.000.000.000		30.000.000.000

(**) Là dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Công ty con (Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Vận tải Petrolimex), số trích lập dự phòng bằng 100% giá trị khoản đầu tư.

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	460.148.558	432.489.942
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.078.502.255	586.189.452
Thuế thu nhập cá nhân	259.515.452	64.524.985
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	1.798.166.265	1.083.204.379

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Chi phí phải trả	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ (*)	3.481.542.705	-
Chi phí phải trả khác	-	-
Cộng	3.481.542.705	-

(*) Là khoản chi phí sửa chữa tàu vận tải theo định kỳ, được trích hàng quý vào giá thành theo dự toán kế hoạch sửa chữa lớn hàng năm và sẽ tất toán vào cuối năm.

11. Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	650.100.200	441.934.328
Bảo hiểm xã hội	39.732.845	28.492.607
Bảo hiểm y tế	8.480.883	6.051.561
Bảo hiểm thất nghiệp	2.322.488	1.242.559
Cổ tức phải trả	4.740.366.713	300.505.563
Phải trả thuế TNCN	-	56.515.530
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	383.699.167	193.806.059
Cộng	5.824.702.296	1.028.548.207

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU
ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX**

322 Điện Biên Phủ, P.22, Q.Bình Thạnh, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	84.000.000.000	518.666.555	642.165.313	2.232.943.569	1.756.202.851	6.674.211.669	
Tăng vốn trong năm trước							
Lợi nhuận tăng trong năm trước						10.584.437.760	
Phân phối lợi nhuận						(7.365.781.742)	
- <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>				699.319.873		(699.319.873)	
- <i>Quỹ dự phòng tài chính</i>					295.827.425	(295.827.425)	
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>						(658.634.444)	
- <i>Chia cổ tức năm trước</i>						(5.712.000.000)	
Giảm khác			642.165.313				
Số dư cuối năm trước	84.000.000.000	518.666.555	-	2.932.263.442	2.052.030.276	9.892.867.687	
Số dư đầu năm nay	84.000.000.000	518.666.555	-	2.932.263.442	2.052.030.276	9.892.867.687	
Lợi nhuận tăng trong kỳ						8.220.151.197	
Phân phối lợi nhuận						(11.199.610.047)	
- <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>				1.084.545.148		(1.084.545.148)	
- <i>Quỹ dự phòng tài chính</i>					486.447.849	(486.447.849)	
- <i>Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính (a)</i>						(220.653.050)	
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>						(757.964.000)	
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi (b)</i>						(250.000.000)	
- <i>Chia cổ tức năm nay</i>						(8.400.000.000)	
Tăng / (Giảm) khác			671.639.562			-	
Số dư cuối kỳ này	84.000.000.000	518.666.555	671.639.562	4.016.808.590	2.538.478.125	6.913.408.837	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Trích chuyển về quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính cho công ty con (Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex) ;

(b) Trích chuyển về quỹ khen thưởng và phúc lợi cho công ty con (Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex).

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2011	Tỷ lệ %	01/01/2011	Tỷ lệ %
	VND		VND	
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	43.019.100.000	51,21%	43.019.100.000	51,21%
Vốn góp của các đối tượng khác	40.980.900.000	48,79%	40.980.900.000	48,79%
Cộng	84.000.000.000	100%	84.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	84.000.000.000	84.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	84.000.000.000	84.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.400.000	8.400.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8.400.000	8.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.400.000	8.400.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.400.000	8.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.400.000	8.400.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	187.347.147.207	130.439.033.732
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	86.245.438.105	63.717.163.875
Doanh thu cung cấp dịch vụ	101.101.709.102	66.721.869.857

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	84.306.939.983	63.284.417.915
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	80.739.792.607	58.622.414.652
Cộng	165.046.732.590	121.906.832.567
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.553.020.521	1.094.123.126
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.495.101.050	840.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.803.028	1.616.393.882
Cộng	3.053.924.599	3.550.517.008
4. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền vay	-	604.523.827
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	6.220.871.244	13.814.666
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	103.277.086	13.900.436
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	6.324.148.330	632.238.929
5. Thu nhập khác	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Thu tiền bán phế liệu	232.723.636	78.704.364
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1.672.727.273
Thu tiền bảo hiểm bồi thường	1.561.270.449	2.863.696.802
Thu nhập khác	104.275.000	124.056.833
Cộng	1.898.269.085	4.739.185.272

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí khác	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Chi phí bán phế liệu	232.723.636	
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1.047.085.096
Chi phí bồi thường	844.855.676	2.528.251.301
Chi phí khác	372.716.975	224.489.177
Cộng	1.450.296.287	3.799.825.574

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.593.108.949	8.130.520.559
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.101.277.941)	(549.603.051)
- Các khoản điều chỉnh tăng	393.823.109	290.396.949
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	386.090.109	289.286.155
+ Chi phí phạt vi phạm hành chính	7.733.000	1.110.794
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.495.101.050)	(840.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.495.101.050)	(840.000.000)
Tổng lợi nhuận tính thuế	9.491.831.008	7.580.917.508
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	2.372.957.752	1.895.229.378
Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	2.372.957.752	1.895.229.378

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.381.458.966	27.383.605.922
Chi phí nhân công	16.857.548.858	12.325.199.372
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.165.069.313	4.315.920.550
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.901.770.196	17.767.997.109
Chi phí khác bằng tiền	4.319.000.009	1.089.010.082
Tổng cộng	89.624.847.342	62.881.733.035

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ quan trọng với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ	Doanh thu vận tải	79.788.149.468
		Doanh thu bán hàng	2.221.771.752
		Chia cổ tức	4.301.910.000
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Vận tải Petrolimex	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	181.818.182
		Cho mượn tiền	372.170.000
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Công ty con	Chi phí sửa chữa tàu	1.024.903.204
		Chi phí xử lý nước thải	7.535.000
		Doanh thu vận chuyển	732.955.000
		Chuyển lợi nhuận về cho công ty mẹ	1.470.653.050
		Trích lợi nhuận chuyển về các quỹ cho công ty con	220.653.050
		Trích lợi nhuận chuyển về quỹ khen thưởng và phúc lợi cho công ty con	250.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho đến ngày 30/06/2011, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu cước vận tải Cổ tức phải trả	14.182.245.284 (4.301.910.000)
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Vận tải Petrolimex	Công ty con	Cho mượn tiền Phải thu khác	3.330.250.888 200.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Công ty con	Phải thu khác	821.590.825

2. Số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và soát xét.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hiền

Kế toán trưởng



Đặng Thị Xuân Hương

Tổng Giám đốc



Phan Văn Kỳ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2011